

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/DS-ST

Ngày: 25 - 02 - 2020

*“V/v Tranh chấp hợp
đồng mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Phạm Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Ông Lý Đem – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2019/TLST-DS, ngày 30 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 034 khóm T, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1993 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 034 khóm T, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* Anh Phan Thành N, sinh năm 1983 (Có mặt);

Chị Phạm Ngọc H , sinh năm 1990 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Nhà không ấp N , xã L , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 của nguyên đơn là ông Nguyễn Duy M cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại theo ủy quyền của ông M là chị Lê Thị Thu H trình bày:

Ngày 20/3/2018, ông Nguyễn Duy M là chủ hộ kinh doanh T có ký hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm với anh Phan Thành N và chị Phạm Ngọc H . Theo hợp đồng, ông M bán thức ăn nuôi tôm phục vụ nuôi tôm cho vợ chồng anh N - chị H ; thời hạn thanh toán là đến cuối vụ nuôi tôm, chậm nhất là ngày 20/12/2018 phải thanh toán dứt điểm công nợ.

Thực hiện hợp đồng, ông M giao thức ăn nuôi tôm cho vợ chồng anh N - chị H đúng, đầy đủ và có ghi vào sổ theo dõi; vợ chồng anh N - chị H không có phản đối về chất lượng, chủng loại hàng hóa được giao. Tuy nhiên, đến hạn thanh toán thì vợ chồng anh N - chị H không trả nợ như cam kết. Đến ngày 22/12/2018, hai bên đối chiếu công nợ thì vợ chồng anh N - chị H còn nợ tiền mua thức ăn nuôi tôm là 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng). Do anh N – chị H chậm thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng nên những khoản chiết khấu cho vợ chồng anh N - chị H sẽ không còn. Nay, ông M yêu cầu vợ chồng anh N - chị H phải thanh toán cho ông M toàn bộ số nợ nêu trên và tính lãi suất 10%/năm đối với số nợ này kể từ ngày vi phạm cho đến khi Tòa án giải quyết kết thúc vụ án, tính đến ngày 25/02/2020 là 14 tháng 02 ngày với số tiền lãi là 113.345.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 1.084.157.000đ (một tỷ không trăm tám mươi bốn triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh T ; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Duy M ; Giấy ủy quyền đề ngày 14/01/2019; Hợp đồng đại lý đề ngày 20/3/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 22/12/2018; Đơn yêu cầu xác nhận nơi cư trú và địa chỉ không có sổ nhà đề ngày 02/01/2019; 06 cuốn hóa đơn ghi tên “ĐL. Anh N ”.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Phan Thành N trình bày: Bắt đầu từ năm 2014, anh N có mua bán thức ăn nuôi tôm với hộ

kinh doanh T do ông M làm chủ, việc mua bán thông qua nhân viên của ông M là anh V. Ban đầu, anh N tìm mối cho anh V bán thức ăn nuôi tôm và anh V có chiết khấu từng chuyến hàng cho anh N. Sau đó, khoảng 3-4 tháng hai bên ký hợp đồng và sau khi ký hợp đồng thì bên ông M giao trực tiếp thức ăn nuôi tôm cho anh N và anh N tự tìm mối bán, anh V là người trực tiếp gặp những người mua thức ăn nuôi tôm đó để hỗ trợ thêm. Thời điểm đầu, chuyến hàng nào thì chiết khấu ngay chuyến hàng đó và cuối năm mỗi năm đều còn tồn đọng nợ để dồn sang năm sau, riêng năm 2017 tiền chiết khấu được tính cuối năm.

Cuối năm 2017, sau khi chiết khấu anh N còn nợ lại là 566.000.000đ (năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng), chuyển công nợ sang năm 2018. Công nợ năm 2018 đến ngày 05/12/2018 là 965.184.000đ (chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh N xác nhận lại là vào ngày 18/12/2018, anh N có đặt một đơn hàng với số tiền là 5.628.000đ (năm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng) và số nợ còn lại đúng như nguyên đơn trình bày là 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) nhưng sản lượng thức ăn năm 2018, ông M chưa trừ chiết khấu cho anh N.

Anh N thừa nhận còn nợ ông M số tiền mua bán thức ăn nuôi tôm là 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) nhưng anh N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: nguyên đơn chưa chiết khấu cho anh N; đồng thời năm 2018, nguyên đơn không có thông báo trước nhưng tự ý cắt ngang không giao hàng nên những người mua thức ăn của anh N phải đổi mua thức ăn nuôi tôm của người khác, do đó hiện nay anh N cũng không thu được các khoản nợ đó; anh N không đồng ý việc nguyên đơn tính lãi chậm trả. Sau khi nguyên đơn trừ chiết khấu xong thì còn lại bao nhiêu anh N sẽ thanh toán mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi dứt nợ.

- Đối với bị đơn Phạm Ngọc H: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của ông Mận nhưng chị H không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, chị H cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

ngày 16/12/2019, ngày 07/01/2020. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho chị H và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 10/02/2020, bị đơn H vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp là: Bản tự khai và trình bày ý kiến của anh Phan Thành N và chị Phạm Ngọc H đề ngày 18/11/2019; Bản pho to “Danh sách người mua thức ăn thiếu” đề ngày 18/11/2019; 01 cuốn tập học sinh ghi công nợ giữa anh Võ Văn V với anh Phan Thành N ; 01 hợp đồng đại lý tháng 01/2017 (không có ghi ngày); 01 cuốn tập học sinh ngoài bìa ghi bằng mực bút bi “2018”, nội dung bên trong ghi ngày tháng và số lượng thức ăn.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản ghi lời khai của anh Phan Thành N, Biên bản ghi lời khai chị Lê Thị Thu H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn Phan Thành N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; riêng bị đơn Phạm Ngọc H vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ tranh chấp là “hợp đồng mua bán tài sản”. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Phan Thành N và chị Phạm Ngọc H phải trả nguyên đơn số nợ còn thiếu là 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn, quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét hợp đồng mua bán tài sản

được giao kết giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Duy M và bị đơn là anh Phan Thành N – chị Phạm Ngọc H là thực tế và là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, đây là giao dịch dân sự được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn Phạm Ngọc H đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt chị H.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyễn Duy M yêu cầu bị đơn Phan Thành N và Phạm Ngọc H thanh toán 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán giữa ông M với vợ chồng anh N – chị H, xét thấy: Căn cứ hợp đồng hai bên đã ký kết, Sổ giao nhận hàng, Bảng đối chiếu công nợ của hai bên; đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự có cơ sở khách quan để kết luận việc mua bán thức ăn nuôi tôm giữa nguyên đơn là Hộ kinh doanh T do ông Nguyễn Duy M làm chủ với anh Phan Thành N và chị Phạm Ngọc H và vợ chồng anh N – chị H còn nợ của nguyên đơn số tiền là 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) là sự thật.

Anh N cho rằng việc mua bán chỉ thực hiện một mình, tuy nhiên đối với việc mua bán, tiền lãi kiếm được, anh dùng cho việc nuôi tôm, phục vụ cho mục đích chi xài chung trong gia đình. Tòa án đã triệu tập chị Phạm Ngọc H tham gia tố tụng và có thông báo cho chị H các kết quả làm việc của Tòa án nhưng chị H không chấp hành và cũng không có ý kiến phản đối. Anh N và chị H là vợ chồng, cùng chung

sống một nhà, cùng thực hiện các công việc gia đình với nhau. Cho nên, xét thấy, các lãi của việc mua bán của anh N nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên chị H phải có nghĩa vụ liên đới cùng anh N trả các khoản nợ nêu trên cho ông M.

[2.2] Xét ý kiến của bị đơn đối với việc chiết khấu theo hợp đồng, thấy: Tại Hợp đồng Đại lý do hai bên ký kết vào ngày 20/3/2018 nguyên đơn nộp, thể hiện rõ giới hạn mức nợ và thanh toán thì các bên có quy định sản lượng và mức chiết khấu cụ thể thì chỉ chiết khấu cho bên B nếu bên B thanh toán dứt điểm công nợ trong năm ký hợp đồng, còn nếu không thanh toán thì sẽ mất hoàn toàn chiết khấu. Khi giao kết hợp đồng đại lý giữa nguyên đơn là Hộ kinh doanh T và anh Phan Thành N thì các bên đương sự là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của hai bên được pháp luật quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, chị H không đồng ý trừ chiết khấu cho bị đơn căn cứ vào hợp đồng đại lý hai bên đã ký kết vào ngày năm 20/3/2018. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đối với việc trừ chiết khấu hàng hóa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông M có đơn yêu cầu thi hành án, anh N và chị H phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[2.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi 10%/năm do bị đơn chậm thanh toán trên số tiền 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) tính từ ngày vi phạm đến khi xét xử với thời hạn là 14 tháng 2 ngày, xét thấy: Trong hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm mà hai bên đã ký kết mặc dù không thỏa thuận về lãi suất khi chậm thanh toán theo hợp đồng, tuy nhiên tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu trả lãi phát sinh kể từ ngày vi phạm là 23/12/2018. Theo quy định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp bên mua chậm trả tiền sẽ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Ngày 22/12/2018, hai bên thực hiện đối chiếu công nợ, do đó kể từ ngày 23/12/2018, anh N – chị H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi tương ứng với thời gian vi phạm. Vì vậy cần phải tính lãi suất khi chậm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 23/12/2018 đến tại thời điểm xét xử là 14 tháng 02 ngày với mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

[3] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

[4] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn Phan Thành N và Phạm Ngọc H phải liên đới chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 288, Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Duy M đối với bị đơn Phan Thành N và Phạm Ngọc H, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Buộc Phan Thành N và Phạm Ngọc H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông M số tiền nợ là 970.812.000đ (chín trăm bảy mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn là 14 tháng 02 ngày là 113.345.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 1.084.157.000đ (một tỷ không trăm tám mươi bốn triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông M có đơn yêu cầu thi hành án, anh Phan Thành N và chị Phạm Ngọc H phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phan Thành N và chị Phạm Ngọc H phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 44.524.710đ (bốn mươi bốn triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm mười đồng)

Ông Nguyễn Duy M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.529.110đ (hai mươi một triệu năm trăm hai mươi chín nghìn một trăm mười đồng) theo Biên lai thu số 0000566 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; riêng chị Phạm Ngọc Huyền được quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU